TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 130/2018/HNGĐ-ST Ngày: 24-10-2018 V/v tranh chấp "Ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Dương Trần Trọng Quang;
- Ông Phan Văn Thật.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Đang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy tham gia phiên toà: Ông Trần Văn Truyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 24 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 339/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2018/QĐXX-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Tô Văn Đ,** sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp TS, xã NH, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Chị **Trần Thị P**, sinh năm 1988; cư trú tại: Ấp TĐ, xã NH, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn, anh Tô Văn Đ trình bày:* Anh và chị Trần Thị P chung sống vợ chồng vào năm 2006 nhưng đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vả nhau nên cuộc sống không có hạnh phúc, đã hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không được nên anh và chị P thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Tô Kim N, sinh ngày 27-9-2008 và Tô Thanh G, sinh ngày 25-4-2016 hiện hai con đang sống với anh. Sau khi vợ chồng ly hôn, anh Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Chị P đã đi không còn chung sống với anh từ hơn 01 năm nay nên anh phải tự lo cho hai con.

Về tài sản chung, gồm có:

- 01 căn nhà cấp 4 cất trên phần đất bãi bồi Sông T tọa lạc tại ấp TS, xã NH, huyện C, tỉnh Tiền Giang; 01 xe mô-tô hiệu Nouvo biển số 63B*-03*.*1, 01 xe mô-tô hiệu Wave Alpha biển số 63B* – 34*.*0 do anh Đ đứng tên quyền sở hữu. Anh yêu cầu chia cho anh căn nhà, anh nhận hiện vật để cho anh và hai con ở, không đồng ý trả giá trị cho chị P vì anh không có khả năng để trả; hai xe mô-tô anh xin nhận chiếc 63B* – 34*.*0, giao cho chị P chiếc 63B*-03*.*1, chị P hoàn giá trị chênh lệch cho anh.

- Số tiền 10.000.000 đồng mẹ vợ anh là bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp TĐ, xã NH, huyện C, tỉnh Tiền Giang mượn của hai vợ chồng.

Đối với các tài sản nêu trên, anh yêu cầu chia đều làm 04 phần cho anh, chị P, và hai con mỗi người một phần.

- 01 cây vàng 24K, tiền mặt là 13.000.000 đồng. Nhưng số vàng anh đã bán 03 chỉ để trả cho mẹ anh là bà Trần Thị M, sinh năm 1964, địa chỉ: ấp TS, xã NH, huyện C, tỉnh Tiền Giang 5.000.000 đồng, số còn lại anh lo cho con, nên chỉ còn lại 07 chỉ vàng 24K và 13.000.000 đồng. Nhưng anh đã bán vàng và dùng tiền để lo cho con ăn học, mua sữa, nuôi dưỡng con nên đã hết, anh không đồng ý chia cho chị P phần này.

Các tài sản còn lại của vợ chồng, hai bên sẽ tự thương lượng, thỏa thuận để chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*. *Bị đơn, chị Trần Thị P trình bày:* Chị thống nhất thời điểm kết hôn và con chung như anh Đ trình bày. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ tháng 2-2018 đến nay. Nay chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Đ, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Tô Kim N, đồng ý giao cháu Tô Thanh G cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ. Chị không còn chung sống với anh Đ từ ngày 23 hay 24 tháng giêng năm 2018 cho đến nay chứ không phải đi hơn 01 năm như anh Đ trình bày.

Về tài sản chung: Chị thống nhất các tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà cất trên đất bãi sông Tiền; 01 xe mô-tô hiệu Nouvo biển số 63B*-03*.*1, 01 xe mô-tô hiệu Wave Alpha biển số 63B* – 34*.*0 do anh Đ

đứng tên quyền sở hữu. Phần tài sản này chị yêu cầu chia giá trị cho chị, anh Đ nhận hiện vật, chị nhận ½ giá trị.

- Số tiền 10.000.000 đồng mẹ chị là bà H đã mượn của hai vợ chồng, số tiền này chị đã nhận từ bà H trả lại, hiện chị đang giữ số tiền này, chị yêu cầu chia vợ chồng mỗi người một nửa.

- Đối với 01 cây vàng 24K và số tiền mặt là 13.000.000 đồng anh Đ cho rằng có mượn của bà M 5.000.000 đồng nên đã bán 03 chỉ vàng 24K để trả (số tiền bán 03 chỉ vàng còn lại anh Đ dùng để nuôi con). Nay chị đồng ý bỏ phần 03 chỉ vàng đã bán trả nợ cho bà M, không yêu cầu chia nữa. Chị thống nhất số tài sản này còn lại là 07 chỉ vàng 24K và 13 triệu đồng tiền mặt, chị yêu cầu chia đôi cho vợ chồng.

Các tài sản còn lại của vợ chồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị và anh Đ tự thỏa thuận để chia.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa,

- Anh Tô Văn Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với chị P, đồng thời yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, anh yêu cầu chia cho anh căn nhà bằng hiện vật, 01 xe mô-tô 63B*-34*.*0, không đồng ý hoàn giá trị căn nhà cho chị P vì anh không có khả năng. Đối với các tài sản, anh yêu cầu chia làm 04 phần, anh, chị P và 02 con mỗi người 01 phần.

- Chị Trần Thị P đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Đ và đồng ý giao hai con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ. Về tài sản chung, chị yêu cầu chia cho vợ chồng mỗi người một nửa, chị xin nhận bằng giá trị, không đồng ý nhận hiện vật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, theo đó việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án không đưa bà Trần Thị M và bà Nguyễn Thị Hồng H vào tham gia tố tụng là đúng pháp luật. Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, giữa anh Đ và chị P thuận tình ly hôn và thỏa thuận được việc nuôi con, cấp dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu của chị P, chia cho mỗi người một nửa, anh Đ được nhận căn nhà bằng hiện vật và 01 xe mô-tô hiệu Wave Alpha, phần còn lại chia cho chị P và anh Đ phải hoàn giá trị phần chênh lệch cho chị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Tô Văn Đ và chị Trần Thị P tranh chấp về ly hôn; chị P hiện cư trú tại ấp TĐ, xã NH, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

[2] Đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hôn nhân giữa anh Tô Văn Đ và chị Trần Thị P là hợp pháp vì có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, đã hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Hiện vợ chồng đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được nên cả anh Đ, chị P đều thống nhất thuận tình ly hôn. Xét sự thuận tình ly hôn của anh Đ, chị P là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Anh Đ và chị P có 02 con chung là cháu Tô Kim N, sinh ngày 27-9-2008 và cháu Tô Thanh G, sinh ngày 25-4-2016, hiện hai con đang sống với anh Đ. Phía anh Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu chị P cấp dưỡng. Tại phiên tòa, chị P cũng đồng ý giao hai con chung cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Xét sự thỏa thuận của anh Đ, chị P là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu N muốn được sống với cha nếu cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh Đ, chị P, giao cháu N, cháu G cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, chị P không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Đ chưa yêu cầu. Trong quá trình nuôi con, nếu thấy cần thiết thì anh Đ có quyền yêu cầu về cấp dưỡng, chị P có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con bằng một vụ án khác sau này.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên tòa, giữa anh Đ, chị P thống nhất các tài sản chung mà anh chị yêu cầu giải quyết gồm có:

- 01 căn nhà cất trên phần đất bãi sông Tiền tọa lạc tại ấp TS, xã NH, huyện C, tỉnh Tiền Giang có giá trị 196.746.000 đồng.

- 01 xe mô-tô hiệu Nouvo biển số 63B*-03*.*1 có giá trị 24.500.000 đồng.

- 01 xe mô-tô hiệu Wave Alpha biển số 63B* – 34*.*0 có giá trị 8.250.000 đồng.

- Số tiền 10.000.000 đồng hiện chị P đang giữ (trước đây bà Nguyễn Thị Hồng H mẹ chị P mượn của hai vợ chồng).

- Số tiền 13.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K anh Đ đã giữ. Tại phiên tòa, anh Đ và chị P thống nhất thỏa thuận mỗi chỉ vàng 24K vào thời điểm xét xử vụ

án (ngày 19-10-2018) có giá trị 3.450.000 đồng, nên 07 chỉ vàng có giá trị là 24.150.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà anh Đ, chị P yêu cầu chia có tổng giá trị là 276.646.000 đồng. Giữa anh Đ, chị P thống nhất về số tài sản, giá trị của tài sản như đã nêu trên nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Về nguồn gốc tài sản, anh Đ, chị P thống nhất là do vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, cả hai cùng có công sức đóng góp. Phía anh Đ yêu cầu chia làm 04 phần đối với các tài sản, không hoàn giá trị cho chị P là không có căn cứ vì đây là tài sản chung của vợ chồng, các con không có đóng góp công sức gì vào khối tài sản, anh Đ có nhu cầu nhận hiện vật thì phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho chị P theo quy định pháp luật. Như vậy, anh Đ có nhu cầu sử dụng căn nhà, chị P đồng ý nhận bằng giá trị nên giao căn nhà cho anh Đ là phù hợp với nguyện vọng của hai bên. Phía chị P không đồng ý nhận một trong hai xe mô-tô là không phù hợp vì đây là vật chia được, anh Đ không có nhu cầu sử dụng cùng lúc 02 xe mô-tô nên Hội đồng xét xử xét cần thiết chia cho mỗi người một chiếc, anh Đ có nguyện vọng được nhận xe Wave Alpha nên chia cho chị P xe Nouvo.

Phía anh Đ cho rằng từ khi chị P bỏ đi, không còn cùng chăm lo hai con với anh nữa nên anh phải dùng số tiền 13.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24K là tài sản chung của vợ chồng để lo cho con gái lớn đi học và nuôi dưỡng con trai nhỏ nên không đồng ý chia phần này cho chị P. Hội đồng xét xử xét thấy, anh Đ, chị P cùng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, việc nuôi dưỡng hai con là nghĩa vụ của cả cha và mẹ, nếu anh Đ có yêu cầu cấp dưỡng thì Hội đồng xét xử sẽ xem xét đến yêu cầu của anh Đ, buộc chị P phải cấp dưỡng nuôi con cùng với anh kể từ thời điểm hai người không còn chung sống. Tuy nhiên, anh Đ không yêu cầu chị P cấp dưỡng nhưng lại yêu cầu trừ số tiền mà anh bỏ ra để nuôi con trong thời gian chị P bỏ đi vào số tài sản chung là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Và từ khi chị P đi cho đến nay, tại phiên tòa anh Đ cũng thừa nhận mình không có công sức gì để bảo quản tài sản cũng như tôn tạo khối tài sản chung nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chia đều cho mỗi bên là phù hợp.

Tổng giá trị tài sản là 276.646.000 đồng, nên anh Đ, chị P mỗi người được chia tương ứng với số tiền 138.323.000 đồng. Anh Đ được nhận căn nhà có giá trị 196.746.000 đồng, 01 xe mô-tô hiệu Wave Alpha có giá trị 8.250.000 đồng và đang giữ 13.000.000 đồng cùng 07 chỉ vàng 24K có giá trị 24.150.000 đồng, tổng giá trị tài sản anh Đ được chia và phần đang giữ có giá trị 242.146.000 đồng, lớn hơn 138.323.000 đồng nên anh Đ phải hoàn khoảng tiền chênh lệch cho chị P. Chị P đang giữ 10.000.000 đồng tiền mặt và được chia hiện vật chiếc xe mô-tô Nouvo có giá trị 24.500.000 đồng. Như vậy, anh Đ phải hoàn giá trị cho chị P với số tiền 103.823.000 đồng.

Ngoài ra còn 01 xe mô-tô biển số 71B2-731.69 theo đơn yêu cầu chia tài sản của chị P nhưng hai bên thống nhất đã tự thỏa thuận giải quyết xong, không yêu cầu giải quyết nữa nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về án phí: Anh Tô Văn Đ và chị Trần Thị P phải chịu án phí không có giá ngạch về tranh chấp ly hôn (thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu 50%) và án phí có giá ngạch đối với giá trị của tài sản được chia theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là phù hợp với quá trình giải quyết vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Tô Văn Đ và chị Trần Thị P.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Tô Văn Đ và chị Trần Thị P.

Giao cháu Tô Kim N, sinh ngày 27-9-2008 và Tô Thanh G, sinh ngày 25-4-2016 cho anh Tô Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Chị Trần Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Đ chưa yêu cầu.

Chị Trần Thị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Xác định giá trị tài sản anh Tô Văn Đ, chị Trần Thị P yêu cầu chia có giá trị 276.646.000 đồng. Anh Tô Văn Đ và chị Trần Thị P mỗi người được chia phần tiền và tài sản có giá trị 138.323.000 đồng.

- Chia cho anh Tô Văn Đ căn nhà cấp 4 (gồm nhà chính, nhà bếp, mái che) tọa lạc tại ấp TS, xã NH, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Có tứ cận:

+ Hướng Bắc giáp huyện lộ 70*;

+ Hướng Đông giáp phần đất trống bãi bồi;

+ Hướng Tây giáp nhà ông Nguyễn Văn C;

+ Hướng Nam giáp Sông T.

- Chia cho anh Tô Văn Đ 01 xe mô-tô hiệu Wave Alpha biển số 63B*-34*.*0, số máy C12E-50641**, số khung 1211DY0640** do anh Đ đang quản lý và đứng tên quyền sở hữu.

- Chia cho chị Trần Thị P 01 xe mô-tô loại Nouvo-5P*1 hiệu Yamaha, số máy 5P11-3262**, số khung P110BY3262**. Xe do anh Đ đang quản lý và đứng tên quyền sở hữu, anh Đ có nghĩa vụ giao cho chị P xe và giấy Đăng ký mô tô, xe máy số 0172** của Công an huyện C cấp ngày 05-*-2011. Chị P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển tên quyền sở hữu.

- Anh Tô Văn Đ có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho chị Trần Thị P với số tiền 103.823.000 (Một trăm lẻ ba triệu tám trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

Việc giao tiền, giao tài sản, giấy tờ được thực hiện cùng lúc, làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị Trần Thị P có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thanh toán, nếu anh Tô Văn Đ chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí:

Anh Tô Văn Đ phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và 6.916.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Anh Đ đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14738 ngày 03-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên được trừ vào án phí, anh Đ còn phải nộp tiếp 6.766.150 (Sáu triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm năm mươi) đồng.

Chị Trần Thị P phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và 6.916.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Chị P đã nộp 3.200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14945 ngày 03-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên được trừ vào án phí, chị P còn phải nộp tiếp 3.866.150 (Ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm năm mươi) đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 14 giờ 15 phút ngày 24 tháng 10 năm 2018, có mặt chị P, anh Đ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã NH, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực